

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		154.103.427.628	144.814.014.562
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	94.780.521.720	70.714.466.616
111	1. Tiền		94.780.521.720	70.714.466.616
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.354.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	10.430.916.000	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.3	(76.916.000)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.433.123.237	27.792.116.303
131	1. Phải thu của khách hàng	5.4	19.433.029.229	15.724.174.486
132	2. Trả trước cho người bán	5.5	2.630.948.501	9.094.329.393
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.6	10.759.985.507	3.297.034.424
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.7	(390.840.000)	(323.422.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.8	16.484.898.436	46.269.550.243
141	1. Hàng tồn kho		16.529.949.865	46.314.601.672
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.884.235	37.881.400
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	33.881.400
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.9	20.384.235	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.10	30.500.000	4.000.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		88.421.364.572	51.117.501.629
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		20.047.680.000	4.296.881.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.11	19.977.680.000	4.226.881.000
218	2. Phải thu dài hạn khác	5.12	70.000.000	70.000.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		33.849.147.341	23.247.495.366
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.13	13.003.161.477	4.918.196.324
222	- Nguyên giá		19.520.791.471	10.162.989.126
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.517.629.994)	(5.244.792.802)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.14	20.845.985.864	18.329.299.042
240	III. Bất động sản đầu tư		34.001.385.974	20.628.696.650
241	- Nguyên giá	5.15	37.945.212.913	23.465.123.453
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.943.826.939)	(2.836.426.803)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		105.801.709	133.613.375
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.16	105.801.709	133.613.375
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		417.349.548	2.810.815.238
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.17	350.531.367	2.810.815.238
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.18	66.818.181	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		242.524.792.200	195.931.516.191

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		152.161.066.988	142.176.356.745
310	I. Nợ ngắn hạn		149.917.538.527	140.148.462.129
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	1.086.000.000
312	2. Phải trả người bán	5.19	5.052.796.552	290.063.574
313	3. Người mua trả tiền trước	5.20	13.956.284.230	50.344.507.796
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.21	2.567.108.710	2.580.655.125
315	5. Phải trả người lao động		12.396.420.253	10.577.955.661
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.22	115.944.928.782	75.269.279.973
320	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		2.243.528.461	2.027.894.616
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.23	42.000.000	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.24	1.718.374.400	1.718.374.400
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		483.154.061	309.520.216
337	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		90.363.725.212	53.755.159.446
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.25	57.981.555.617	34.774.841.382
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		17.500.000.000	17.500.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		11.018.110.372	9.810.304.930
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.456.240.971	1.066.954.081
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.007.204.274	6.397.582.371
421	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.26	32.382.169.595	18.980.318.064
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		964.097.002	824.172.230
432	2. Nguồn kinh phí		31.418.072.593	18.156.145.834
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
550	C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		242.524.792.200	195.931.516.191

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2009

Tổng Giám đốc

LÊ VĂN MỸ